Số: 1184/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-21T16:54:00+07:00



# BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**

***(Thực hiện theo Bản án hành chính số 168/2025/HC-ST, ngày 9/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 35/2026/HC-PT, ngày 10/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Trương Văn Quán)***

*Kèm theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 20/10/2026 của UBND xã Ea Ô*

| | Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất | Số Thửa/Tờ Bản Đồ | Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản | Tỷ lệ % còn lại | Đơn vị tính | Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê | Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi | Đơn giá | Tỷ lệ hỗ trợ | Tổng thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hộ ông: TRƯƠNG VĂN QUÁN<br>Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk** | | | | | | | | | **152.252.350** | |
| **a** | **Hỗ trợ về đất** | | | | | | **15.616,00** | | | **152.252.350** | |
| 1 | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 32/09 | 2009 | | m2 | 4.200,20 | 4.200,20 | 20.000 | 50% | 42.002.000 | |
| 2 | Đất trồng lúa nước một vụ | Thửa 46/09 | 2009 | | m2 | 1.156,50 | 1.156,50 | 18.200 | 50% | 10.524.150 | |
| 3 | Đất trồng lúa nước một vụ | Thửa 58/09 | 2009 | | m2 | 1.803,50 | 1.803,50 | 18.200 | 50% | 16.411.850 | |
| 4 | Đất trồng cây hàng năm | Thửa 68/09 | 2009 | | m2 | 829,10 | 829,10 | 17.000 | 50% | 7.047.350 | |
| 5 | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 71/09 | 2009 | | m2 | 7.626,70 | 7.626,70 | 20.000 | 50% | 76.267.000 | |
| **II** | **THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hộ ông: TRƯƠNG VĂN QUÁN<br>Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk** | | | | | | | | | **176.336.560** | |
| **a** | **Hỗ trợ về đất** | | | | | | **15.616,00** | | | **176.336.560** | |
| 1 | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 32/09 | 2005 | | m2 | 4.200,20 | 4.200,20 | 20.000 | 50% | 42.002.000 | |
| 2 | Đất trồng lúa nước một vụ | Thửa 46/09 | T3/2004 | | m2 | 1.156,50 | 1.156,50 | 18.200 | 80% | 16.838.640 | |
| 3 | Đất trồng lúa nước một vụ | Thửa 58/09 | T3/2004 | | m2 | 1.803,50 | 1.803,50 | 18.200 | 80% | 26.258.960 | |
| 4 | Đất trồng cây hàng năm | Thửa 68/09 | T3/2004 | | m2 | 829,10 | 829,10 | 17.000 | 80% | 11.275.760 | |
| 5 | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 71/09 | T3/2004 | | m2 | 7.626,70 | 615,70 | 20.000 | 80% | 9.851.200 | |
| | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 71/09 | 2009 | | m2 | | 7.011,00 | 20.000 | 50% | 70.110.000 | |

| TT | Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất | Số Thửa/Tờ Bản Đồ | Thời điểm sử dụng đất | Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG | Phần trăm còn lại của VKT | Đơn vị tính | Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê | Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi | Khối lượng chuẩn mật độ | Khối lượng vượt mật độ | Đơn giá | Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%) | Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%) | Tỷ lệ hỗ trợ | Tổng thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 08** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Hộ ông: TRƯƠNG VĂN QUÁN<br>Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk** | | | | | | | | | | | | | | **155.708.887** | Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT |
| **a** | **Hỗ trợ về đất** | | | | | | | | | | | | | | 0 | |
| 1 | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 32/09 | 2009 | | | m2 | 4.200,20 | 4.200,20 | | | 20.000 | | | | | |
| 2 | Đất trồng lúa một vụ | Thửa 46/09 | 2009 | | | m2 | 1.156,50 | 1.156,50 | | | 18.200 | | | | | |
| 3 | Đất trồng lúa một vụ | Thửa 58/09 | 2009 | | | m2 | 1.803,50 | 1.803,50 | | | 18.200 | | | | | |
| 4 | Đất trồng cây hàng năm | Thửa 68/09 | 2009 | | | m2 | 829,10 | 829,10 | | | 18.200 | | | | | |
| 5 | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 71/09 | 2009 | | | m2 | 7.626,70 | 7.626,70 | | | 20.000 | | | | | |
| **b** | **Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất** | | | | | | | | | | | | | | **155.708.887** | |
| 1 | Cao su trồng năm 2009 loại A | Thửa 71/09 | | | | Cây | 263,00 | 263,0 | 263,0 | | 379.300 | 100% | 100% | 60% | 59.853.540 | 77.878.500,0 |
| 2 | Cao su trồng năm 2009 loại B | Thửa 71/09 | | | | Cây | 45,00 | 45,0 | 45,0 | | 303.400 | 100% | 100% | 60% | 8.191.800 | |
| 3 | Cao su trồng năm 2009 loại C | Thửa 71/09 | | | | Cây | 21,00 | 21,0 | 21,0 | | 212.400 | 100% | 100% | 60% | 2.676.240 | |
| 4 | Cao su trồng năm 2020 loại B | Thửa 71/09 | | | | Cây | 13,00 | | | | 160.100 | | | 0% | 0 | |
| 5 | Điều thường trồng năm 2009 loại A | Thửa 71/09 | | | | Cây | 15,00 | 15,0 | 15,0 | | 373.750 | 100% | 80% | 60% | 2.691.000 | |
| 6 | Điều thường trồng năm 2009 loại B | Thửa 71/09 | | | | Cây | 13,00 | 13,0 | 13,0 | | 299.000 | 100% | 80% | 60% | 1.865.760 | |
| 7 | Điều thường trồng năm 2009 loại C | Thửa 71/09 | | | | Cây | 10,00 | 10,0 | 10,0 | | 209.300 | 100% | 80% | 60% | 1.004.640 | |
| 8 | Điều thường trồng năm 2018 loại B | Thửa 71/09 | | | | Cây | 7,00 | | | | 299.000 | | | 0% | 0 | |
| 9 | Điều thường trồng năm 2020 loại B | Thửa 71/09 | | | | Cây | 6,00 | | | | 197.350 | | | 0% | 0 | |
| 10 | Lồng mức trồng năm 2019 | Thửa 71/09 | | | | Cây | 1,00 | | | | 89.900 | | | 0% | 0 | |
| 11 | Cỏ voi | Thửa 71/09 | | | | m2 | 200,00 | | | | 4.300 | | | 0% | 0 | |
| 12 | Chuối không buồng | Thửa 71/09 | | | | Cây | 151,00 | | | | 12.000 | | | 0% | 0 | |
| 13 | Chuối có buồng | Thửa 71/09 | | | | Cây | 5,00 | | | | 70.000 | | | 0% | 0 | |
| 14 | Sao trồng năm 2016 | Thửa 71/09 | | | | Cây | 6,00 | | | | 58.200 | | | 0% | 0 | |
| 15 | Mít thường trồng năm 2012 loại C | Thửa 71/09 | | | | Cây | 4,00 | 4,00 | 4,00 | | 831.000 | 100% | 80% | 60% | 1.595.520 | |
| 16 | Muồng đen trồng năm 2019 | Thửa 71/09 | | | | Cây | 1,00 | | | | 78.200 | | | 0% | 0 | |
| 17 | Xoan đào trồng năm 2019 | Thửa 71/09 | | | | Cây | 1,00 | | | | 51.800 | | | 0% | 0 | |
| 18 | Bông gòn trồng năm 2019 | Thửa 71/09 | | | | Cây | 2,00 | | | | 78.200 | | | 0% | 0 | |
| 19 | Keo lai trồng năm 2017 | Thửa 71/09 | | | | Cây | 1,00 | | | | 31.236 | | | 0% | 0 | |
| 20 | Cà phê vối trồng năm 2009 loại A | Thửa 32/09 | | | | Cây | 235,00 | 235,00 | 235,00 | | 319.600 | 100% | 100% | 60% | 45.063.600 | |

# BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**

***(Thực hiện theo Bản án hành chính số 168/2025/HC-ST, ngày 9/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 35/2026/HC-PT, ngày 10/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Trương Văn Quán)***

*Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 20/10/2026 của UBND xã Ea Ô*

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Cà phê vối trồng năm 2009 loại B | Thửa 32/09 | | | | Cây | 142,00 | 142,00 | 142,00 | | 255.700 | 100% | 100% | 60% | 21.785.640 | |
| 22 | Cà phê vối trồng năm 2009 loại C | Thửa 32/09 | | | | Cây | 58,00 | 58,00 | 58,00 | | 179.000 | 100% | 100% | 60% | 6.229.200 | |
| 23 | Cà phê vối trồng năm 2020 loại B | Thửa 32/09 | | | | Cây | 12,00 | | | | 221.100 | | | 0% | 0 | |
| 24 | Điều thường trồng năm 2009 loại A | Thửa 32/09 | | | | Cây | 25,00 | 25,00 | 10 | | 373.750 | 100% | 80% | 60% | 1.794.000 | |
| 24 | Điều thường trồng năm 2009 loại A | Thửa 32/09 | | | | Cây | | | | 15,00 | 373.750 | 60% | 80% | 60% | 1.614.600 | |
| 25 | Điều thường trồng năm 2009 loại B | Thửa 32/09 | | | | Cây | 10,00 | 10,00 | 10,00 | | 299.000 | 60% | 80% | 60% | 861.120 | |
| 26 | Điều thường trồng năm 2009 loại C | Thửa 32/09 | | | | Cây | 8,00 | 8,00 | | 8,00 | 209.300 | 60% | 80% | 60% | 482.227 | |
| 27 | Điều thường trồng năm 2020 loại B | Thửa 32/09 | | | | Cây | 6,00 | | | | 197.350 | | | 0% | 0 | |
| 28 | Điều thường trồng năm 2017 loại B | Thửa 32/09 | | | | Cây | 11,00 | | | | 299.000 | | | 0% | 0 | |
| 29 | Chuối không buồng | Thửa 32/09 | | | | Cây | 26,00 | | | | 12.000 | | | 0% | 0 | |
| 30 | Chuối có buồng | Thửa 32/09 | | | | Cây | 1,00 | | | | 70.000 | | | 0% | 0 | |
| 31 | Keo lai trồng năm 2020 | Thửa 32/09 | | | | Cây | 1,00 | | | | 29.031 | | | 0% | 0 | |
| 32 | Cỏ voi | Thửa 32/09 | | | | m2 | 321,00 | | | | 4.300 | | | 0% | 0 | |
| 33 | Lúa nước có hạt non | Thửa 46/09 | | | | m2 | 1.156,20 | | | | 5.000 | | | 0% | 0 | |
| 34 | Lúa nước có hạt non | Thửa 58/09 | | | | m2 | 1.803,50 | | | | 5.000 | | | 0% | 0 | |
| 35 | Cỏ voi | Thửa 68/09 | | | | m2 | 829,10 | | | | 4.300 | | | 0% | 0 | |
| **IV** | **THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất** | **Số Thửa/Tờ Bản Đồ** | **Thời điểm sử dụng đất** | **Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG** | **Phần trăm còn lại của VKT** | **Đơn vị tính** | **Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê** | **Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi** | **Khối lượng chuẩn mật độ** | **Khối lượng vượt mật độ** | **Đơn giá** | **Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)** | **Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)** | **Tỷ lệ hỗ trợ** | **Tổng thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| **III** | **Hộ ông: TRƯƠNG VĂN QUÁN<br>Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk** | | | | | | | | | | | | | | **192.827.535** | |
| **a** | **Hỗ trợ về đất** | | | | | | | | | | | | | | 0 | |
| 1 | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 32/09 | 2005 | | | m2 | 4.200,20 | 4.200,20 | | | 20.000 | | | | | |
| 2 | Đất trồng lúa một vụ | Thửa 46/09 | T3/2004 | | | m2 | 1.156,50 | 1.156,50 | | | 18.200 | | | | | |
| 3 | Đất trồng lúa một vụ | Thửa 58/09 | T3/2004 | | | m2 | 1.803,50 | 1.803,50 | | | 18.200 | | | | | |
| 4 | Đất trồng cây hàng năm | Thửa 68/09 | T3/2004 | | | m2 | 829,10 | 829,10 | | | 18.200 | | | | | |
| 5 | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 71/09 | T3/2004 | | | m2 | 7.626,70 | 615,70 | | | 20.000 | | | | | |
| 5 | Đất trồng cây lâu năm | Thửa 71/09 | 2009 | | | m2 | | 7.011,00 | | | 20.000 | | | | | |
| **b** | **Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất** | | | | | | | | | | | | | | **192.827.535** | |
| | **Phạm vi diện tích 615,7m2 sử dụng từ tháng 3/2004 của thửa 71/9** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cao su trồng năm 2008 loại A chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 31,00 | | 31 | | 379.300 | 100% | 100% | 80% | 9.406.640 | |
| 2 | Điều thường trồng năm 2000 loại A | Thửa 71/09 | | | | Cây | 2,00 | | 2 | | 373.750 | 100% | 80% | 80% | 478.400 | |
| | **Phạm vi diện tích 7.011 m2 sử dụng từ năm 2009 của thửa 71/9** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cao su trồng năm 2008 loại A chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 259,00 | | 259,00 | | 379.300 | 100% | 100% | 60% | 58.943.220 | |
| 4 | Cao su trồng năm 2008 loại B chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 52,00 | | 52,00 | | 303.400 | 100% | 100% | 60% | 9.466.080 | |
| 5 | Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 18,00 | | 18,00 | | 373.750 | 100% | 80% | 60% | 3.229.200 | |
| 6 | Điều thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 18,00 | | 18,00 | | 299.000 | 100% | 80% | 60% | 2.583.360 | |
| 7 | Điều thường trồng năm 2010 loại A chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 7,00 | | 7,00 | | 373.750 | 100% | 80% | 60% | 1.255.800 | |
| 8 | Điều thường trồng năm 2010 loại B chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 6,00 | | 3 | | 299.000 | 100% | 80% | 60% | 430.560 | |
| 9 | Điều thường trồng năm 2010 loại B vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 71/09 | | | | Cây | | | | 3 | 299.000 | 60% | 80% | 60% | 258.336 | |
| 10 | Cỏ voi | Thửa 71/09 | | | | Cây | 200,00 | | | 200,00 | 4.300 | 100% | 80% | 60% | 412.800 | |
| 11 | Lồng mức trồng năm 2010 vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 71/09 | | | | Cây | 1,00 | | | 1 | 89.900 | 60% | 80% | 60% | 25.891 | |
| 12 | Chuối không buồng vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 71/09 | | | | Cây | 151,00 | | | 151 | 12.000 | 60% | 80% | 60% | 521.856 | |
| 13 | Chuối có buồng vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 71/09 | | | | Cây | 5,00 | | | 5 | 70.000 | 60% | 80% | 60% | 100.800 | |
| 14 | Sao trồng năm 2010 vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 71/09 | | | | Cây | 6,00 | | | 6 | 58.200 | 60% | 80% | 60% | 100.570 | |
| 15 | Mít thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 2,00 | | 2,00 | | 1.187.000 | 100% | 80% | 60% | 1.139.520 | |
| 16 | Mít thường trồng năm 2010 loại B chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 2,00 | | 2,00 | | 1.187.000 | 100% | 80% | 60% | 1.139.520 | |
| 17 | Muồng đen trồng năm 2010 vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 71/09 | | | | Cây | 1,00 | | | 1 | 78.200 | 60% | 80% | 60% | 22.522 | |
| 18 | Xoan đào trồng năm 2010 vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 71/09 | | | | Cây | 1,00 | | | 1 | 51.800 | 60% | 80% | 60% | 14.918 | |
| 19 | Bông gòn trồng năm 2010 vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 71/09 | | | | Cây | 2,00 | | | 2 | 51.800 | 60% | 80% | 60% | 29.837 | |
| 20 | Keo trồng năm 2015 vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 71/09 | | | | Cây | 1,00 | | | 1,0 | 31.236 | 60% | 80% | 60% | 8.996 | |
| 21 | Vải trồng năm 2010 loại B chuẩn mật độ | Thửa 71/09 | | | | Cây | 3,00 | | 3,00 | | 986.800 | 100% | 80% | 60% | 1.420.992 | Cây bổ sung theo biên bản năm 2024 |
| 22 | Cà phê vối trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ | Thửa 32/09 | | | | Cây | 264,00 | | 264,00 | | 319.600 | 100% | 100% | 60% | 50.624.640 | |
| 23 | Cà phê vối trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ | Thửa 32/09 | | | | Cây | 171,00 | | 171,00 | | 255.700 | 100% | 100% | 60% | 26.234.820 | |
| 24 | Cà phê vối trồng năm 2014 loại A chuẩn mật độ | Thửa 32/09 | | | | Cây | 12,00 | | 12,00 | | 319.600 | 100% | 100% | 60% | 2.301.120 | |
| 25 | Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ | Thửa 32/09 | | | | Cây | | | 5 | | 373.750 | 100% | 80% | 60% | 897.000 | |

# BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**

***(Thực hiện theo Bản án hành chính số 168/2025/HC-ST, ngày 9/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 35/2026/HC-PT, ngày 10/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Trương Văn Quán)***

*Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 20/10/2026 của UBND xã Ea Ô*

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Điều thường trồng năm 2000 loại A vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | Cây | 29,00 | | | 24,00 | 373.750 | 60% | 80% | 60% | 2.583.360 | |
| 27 | Điều thường trồng năm 2000 loại B vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | Cây | 14,00 | | | 14,00 | 299.000 | 60% | 80% | 60% | 1.205.568 | |
| 28 | Điều thường trồng năm 2010 loại A vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | Cây | 11,00 | | | 11,00 | 373.750 | 60% | 80% | 60% | 1.184.040 | |
| 29 | Điều thường trồng năm 2014 loại B vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | Cây | 6,00 | | | 6,00 | 299.000 | 60% | 80% | 60% | 516.672 | |
| 30 | Chuối không buồng vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | Cây | 26,00 | | | 26,00 | 12.000 | 60% | 80% | 60% | 89.856 | |
| 31 | Chuối có buồng vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | Cây | 1,00 | | | 1,00 | 70.000 | 60% | 80% | 60% | 20.160 | |
| 32 | Keo lai trồng năm 2010 vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | Cây | 1,00 | | | 1,00 | 31.236 | 60% | 80% | 60% | 8.996 | |
| 33 | Cỏ voi vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | m2 | 321,00 | | | 321,00 | 4.300 | 60% | 80% | 60% | 397.526 | |
| 34 | Cây gỗ dầu trồng năm 2000. KT: D1,3m=23cm, h=12m vượt mật đô từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | m3 | 0,22 | | | 0,22 | 3.400.000 | 60% | 80% | 60% | 219.579 | |
| 35 | Cây bằng lăng vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | | 9,00 | | | 9,00 | 88.800 | 60% | 80% | 60% | 230.170 | Cây bổ sung theo biên bản năm 2024 |
| 36 | Núc nác trồng năm 2000 vượt mật độ từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | | 1,00 | | | 1,00 | 51.800 | 60% | 80% | 60% | 14.918 | |
| 37 | Cây cà chít trồng năm 1998. KT: D1,3m=37cm, h=12m vượt mật đô từ 0-50% | Thửa 32/09 | | | | | 0,58 | | | 0,58 | 3.700.000 | 60% | 80% | 60% | 618.388 | |
| 38 | Lúa nước có hạt non chuẩn mật độ | Thửa 46/09 | | | | m2 | 1.156,20 | | 1.156,20 | | 5.000 | 100% | 100% | 80% | 4.624.800 | |
| 39 | Lúa nước có hạt non chuẩn mật độ | Thửa 58/09 | | | | m2 | 1.803,50 | | 1.803,50 | | 5.000 | 100% | 100% | 80% | 7.214.000 | |
| 40 | Cỏ voi chuẩn mật độ | Thửa 68/09 | | | | m2 | 829,10 | | 829,10 | | 4.300 | 100% | 100% | 80% | 2.852.104 | |

| TT | Loại đất | Đơn vị | Diện tích |
|---|---|---|---|
| 1 | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 11.826,9 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm | m2 | 829,1 |
| 3 | Đất tròng lúa 1 vụ | m2 | 2.960,0 |
| **Tổng diện tích thu hồi** | | **m2** | **15.616,0** |

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Số tiền |
|---|---|---|---|
| 1 | Hỗ trợ về đất | đồng | 176.336.560 |
| 2 | Hỗ trợ về cây trồng | đồng | 192.827.535 |
| **3** | **Tổng số tiền hộ Trương Văn Quán sau khi lập lại theo bản án** | **đồng** | **369.164.095** |
| **4** | **Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461** | **đồng** | **152.252.350** |
| **5** | **Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 08** | **đồng** | **155.708.887** |
| **6** | **Số tiền chênh lệch** | **đồng** | **61.202.858** |